

TIỀM NĂNG KHAI THÁC HẢI SẢN

Việt Nam là một quốc gia ven biển ở Đông Nam Á. Trong suốt sự nghiệp hình thành, bảo vệ và xây dựng đất nước, biển đã, đang và sẽ đóng vai trò hết sức to lớn. Chính vì vậy, phát triển, khai thác hợp lý một cách bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên đồng thời với bảo vệ môi trường biển đã trở thành mục tiêu chiến lược lâu dài trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta.

Cùng với khai thác các nguồn lợi cá và hải sản biển, Việt Nam còn có một tiềm năng phong phú về các nguồn lợi thủy sản nước ngọt và nước lợ, cùng với những điều kiện tự nhiên để đẩy mạnh nuôi trồng các đối tượng thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước biển, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống dân cư và làm giàu cho đất nước ([xem thêm tiềm năng phát triển nuôi, trồng thủy sản](#)).

I. Điều Kiện Tự Nhiên

Việt Nam có 3260 km bờ biển từ Móng Cái đến Hà Tiên, trải qua 13 vĩ độ, từ 8°23' bắc đến 21°39' bắc. Diện tích vùng nội thủy và lãnh hải của Việt Nam rộng 226.000 km² và Vùng biển đặc quyền kinh tế trên 1 triệu km², rộng gấp 3 lần diện tích đất liền.

Trong vùng biển Việt Nam có trên 4000 hòn đảo, trong đó có nhiều đảo lớn như Cô Tô, Bạch Long Vĩ, Cát Bà, Hòn Mê, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc, v.v... có cư dân sinh sống, là nơi có tiềm năng để phát triển du lịch đồng thời đã, đang và sẽ được xây dựng thành một tuyến căn cứ cung cấp các dịch vụ hậu cần, trung chuyển sản phẩm cho đội tàu khai thác hải sản, đồng thời làm nơi trú đậu cho tàu thuyền trong mùa bão gió. Đảo tập trung nhiều nhất ở khu vực từ Móng Cái đến Đồ Sơn (có trên 3.000 hòn đảo lớn, nhỏ, góp phần làm cho vịnh Hạ Long trở thành một danh thắng trên thế giới).

Trong vùng biển có nhiều vịnh, vụng, đầm, phá, cửa sông, chằng hạn vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, vịnh Cam Ranh, phá Tam Giang, v.v... và trên 400 nghìn hecta rừng ngập mặn, là những khu vực đầy tiềm năng cho phát triển giao thông, du lịch, đồng thời cũng rất thuận lợi cho phát triển nuôi, trồng thủy sản và tạo nơi trú đậu cho tàu thuyền đánh cá.

Về mặt kỹ thuật trong lĩnh vực khai thác hải sản, người ta thường chia vùng biển nước ta thành 4 vùng nhỏ, nhiều khi cũng ghép thành 3 vùng, đó là vùng biển Bắc Bộ, vùng biển miền Trung và vùng Đông - Tây Nam Bộ. Vùng biển Bắc Bộ và Đông - Tây Nam Bộ có độ sâu không lớn, độ dốc nền đáy nhỏ, trên 50% diện tích vùng biển có độ sâu nhỏ hơn 50m. Vùng biển miền Trung có nét khác biệt lớn với các vùng trên, mang đặc tính biển sâu. Nền đáy rất dốc. Đường đẳng sâu 100m nhiều nơi chỉ cách bờ 10 hải lý. Đó là do khu vực miền Trung là nơi nước ta tiến về phía đông nhiều nhất, giáp với vùng biển sâu. Đây chính là lý do để nhiều chuyên gia đồng tình phân chia giới hạn của các hoạt động khai thác hải sản gần bờ với các hoạt động đó trong vùng biển xa bờ, đối với vùng biển miền Trung là ở độ sâu 50m, còn ở các vùng kia là 30m. Theo 2 mùa, nghề khai thác cá biển trong một năm cũng chia thành 2 vụ có đặc tính khác biệt là vụ Nam (tháng 3 - 9) và vụ BẮC (tháng 10 - 2 năm sau).

II. Đặc Điểm Nguồn Lợi Hải Sản

Biển Việt Nam có trên 2.000 loài cá, trong đó khoảng 130 loài cá có giá trị kinh tế. Theo những đánh giá mới nhất, trữ lượng cá biển trong toàn vùng biển là 4,2 triệu tấn, trong đó sản lượng cho phép khai thác là 1,7 triệu tấn/năm, bao gồm 850 nghìn cá đáy, 700 nghìn tấn cá nổi nhỏ, 120 nghìn tấn cá nổi đại dương.

Bên cạnh cá biển còn nhiều nguồn lợi tự nhiên như trên 1.600 loài giáp xác, sản lượng cho phép khai thác 50 - 60 nghìn tấn/năm, có giá trị cao là tôm biển, tôm hùm và tôm mũ ni, cua, ghẹ; khoảng 2.500 loài động vật thân mềm, trong đó có ý nghĩa kinh tế cao nhất là mực và bạch tuộc (cho phép khai thác 60 - 70 nghìn tấn/năm); hằng năm có thể khai thác từ 45 á 50 nghìn tấn rong biển có giá trị kinh tế như

rong câu, rong mơ v.v... Bên cạnh đó, còn rất nhiều loài đặc sản quý như bào ngư, đồi mồi, chim biển và có thể khai thác vây cá, bóng cá, ngọc trai, v.v...

Bị chi phối bởi đặc thù của vùng biển nhiệt đới, nguồn lợi thủy sản nước ta có thành phần loài đa dạng, kích thước cá thể nhỏ, tốc độ tái tạo nguồn lợi cao. Chế độ gió mùa tạo nên sự thay đổi căn bản điều kiện hải dương học, làm cho sự phân bố của cá cũng thay đổi rõ ràng, sống phân tán với quy mô đàn nhỏ. Tỷ lệ đàn cá nhỏ có kích thước dưới 5 x 20m chiếm tới 82% số đàn cá, các đàn vừa (10 x 20m) chiếm 15%, các đàn lớn (20 x 50m trở lên) chỉ chiếm 0,7% và các đàn rất lớn (20 x 500m) chỉ chiếm 0,1% tổng số đàn cá. Số đàn cá mang đặc điểm sinh thái vùng gần bờ chiếm 68%, các đàn mang tính đại dương chỉ chiếm 32%.

Phân bố trữ lượng và khả năng khai thác cá đáy tập trung chủ yếu ở vùng biển có độ sâu dưới 50m (56,2%), tiếp đó là vùng sâu từ 51 - 100m (23,4%). Theo số liệu thống kê, khả năng cho phép khai thác cá biển Việt Nam bao gồm cả cá nổi và cá đáy ở khu vực gần bờ có thể duy trì ở mức 600.000 tấn. Nếu kể cả các hải sản khác, sản lượng cho phép khai thác ổn định ở mức 700.000 tấn/năm, thấp hơn so với sản lượng đã khai thác ở khu vực này hằng năm trong một số năm qua. Trong khi đó, nguồn lợi vùng xa bờ còn lớn, chưa khai thác hết.

Theo vùng và theo độ sâu, nguồn lợi cá cũng khác nhau. Vùng biển Đông Nam Bộ cho khả năng khai thác hải sản xa bờ lớn nhất, chiếm 49,7% khả năng khai thác cả nước, tiếp đó là Vịnh Bắc Bộ (16,0%), biển miền Trung (14,3%), Tây Nam Bộ (11,9%), các gò nổi (0,15%), cá nổi đại dương (7,1%), (xem BẢNG 1, 2, 3, 4).

III. Thực Trạng Đội Tàu Khai Thác Và Lao Động Nghề Cá

3.1 Năng lực tàu thuyền khai thác hải sản

3.1.1 Số lượng

Qua 10 năm đổi mới, năng lực tàu thuyền khai thác hải sản đã phát triển nhanh. Năm 1986, toàn ngành thủy sản có 31.680 tàu thuyền máy với tổng công suất 537.500 CV, 29.000 phương tiện thủ công bao gồm bè mảng và thuyền gỗ từ 1 - 3 tấn/chiếc. Đến nay số tàu thuyền có 72 nghìn chiếc tàu thuyền máy với tổng công suất 2,5 triệu CV và 29 nghìn thuyền thủ công.

3.1.2 Cơ cấu

a) Cơ loại tàu

Loại từ 90 CV trở lên hiện có khoảng 6.000 chiếc, đây được xem là đội tàu khai thác hải sản xa bờ.

Trong số tàu thuyền máy có công suất dưới 90CV thì loại từ 45CV trở xuống chiếm khoảng 85% số lượng.

Trong số tàu có công suất từ 45CV trở lên chỉ có khoảng 33% có máy định vị, 21% có máy dò cá; 63% có máy bộ đàm, 12,5% có máy thông tin liên lạc tầm xa.

Phần lớn tàu thuyền thiếu phương tiện thông tin liên lạc, phao cứu sinh và phương tiện an toàn hàng hải nên chỉ có khả năng đánh bắt vùng gần bờ.

Trong tổng số tàu thuyền, số tàu vận tải và dịch vụ chiếm 0,7% về số lượng và 2,1% về công suất, rất ít so với nhu cầu. Tuy nhiên, trong tiến trình triển khai chủ trương phát triển khai thác xa bờ của Chính phủ hiện nay, những số liệu trên đang thay đổi rất nhanh chóng. Trình độ công nghệ của đội tàu đang tiến bộ hằng ngày.

b) Cơ cấu nghề đánh bắt

Phần lớn tàu đánh bắt đều có kiêm nghề, ở các tỉnh phía Bắc nghề cá đáy chiếm 33 - 35%, cá tầng trên khoảng 65%. Các tỉnh miền Trung nghề cá đáy chiếm 31 - 32%, cá tầng trên chiếm 68 - 69%. Ở CÁC TỈNH PHÍA NAM tỷ trọng nghề cá tầng đáy và tầng trên tương đương nhau.

Nghề lưới kéo ở tầng nước sâu 50 - 100m trong những năm qua còn bị hạn chế bởi số tàu cỡ lớn có khả năng đánh bắt ở tầng đáy rất ít.

Nghề nghiệp khai thác ở nước ta rất đa dạng phong phú về quy mô cũng như tên gọi. Theo thống kê chưa đầy đủ, có trên 20 loại nghề khác nhau, được xếp vào 6 họ nghề chủ yếu. Theo thống kê tại 19 địa phương cuối năm 1997, cơ cấu nghề nghiệp của đội tàu đánh cá xa bờ ước tính như sau :

- Nghề lưới kéo khoảng 34,2% số lượng tàu khai thác hải sản.
- Nghề lưới vây chiếm 21,1% số lượng tàu khai thác hải sản.
- Nghề lưới rê chiếm 20,4% số lượng tàu khai thác hải sản.
- Nghề mảnh vó chiếm 5% số lượng tàu khai thác hải sản.
- Nghề câu 17,3% số lượng tàu khai thác hải sản.
- Nghề khác chiếm 2% số lượng tàu khai thác hải sản.

Ngoài ra còn khoảng 10.000 tàu lắp máy 33 - 45CV có thể ra vùng xa bờ khai thác ở mức độ hạn chế khi thời tiết thuận lợi.

3.2 Lao động đánh bắt hải sản

Đến năm 1997, toàn ngành thủy sản có 423.583 lao động đánh bắt hải sản, trong đó hoạt động gần bờ 309.171 người, chiếm tỷ trọng 73%, hoạt động xa bờ 114.412 người, chiếm tỷ trọng 27%. Ngành thủy sản đang tích cực đào tạo nâng cao trình độ tay nghề cho đội ngũ lao động nghề cá để họ tiến kịp với sự phát triển về ứng dụng khoa học, công nghệ, trang bị của đội tàu xa bờ.

Bảng 1. Tổng hợp kết quả đánh giá trữ lượng và khả năng khai thác cá biển Việt Nam

Vùng biển	Loại cá	Độ sâu	Trữ lượng		Khả năng khai thác (tấn)		Tỷ lệ trong toàn bộ biển Việt Nam (%)
			Tấn	Tỷ lệ (%)	Tấn	Tỷ lệ (%)	
Vịnh Bắc Bộ	Cá nổi nhỏ		390.000	57,3	156.000	57,3	16,3
	Cá đáy	< 50m	39.200	5,7	15.700	5,7	
		> 50m	252.000	37	100.800	37	
	Cộng		681.200		272.500		
Miền Trung	Cá nổi nhỏ		500.000	82,5	200.000	82,5	14,5
	Cá đáy	< 50m	18.500	3,0	7.400	3,0	
		> 50m	87.900	14,5	35.200	14,5	
	Cộng		606.400		242.600		
Đông Nam Bộ	Cá nổi nhỏ		524.000	25,2	209.600	25,2	49,7
	Cá đáy	< 50m	349.200	16,8	139.800	16,8	
		> 50m	1.202.700	58,0	481.100	58,0	
	Cộng		2.075.900		830.400		
Tây Nam Bộ	Cá nổi nhỏ		316.000	62,0	126.000	62,0	12,1
	Cá đáy	< 50m	190.700	38,0	76.300	38,0	
	Cộng		506.700		202.300		
Gò nổi	Cá nổi nhỏ		10.000	100	2.500	100	0,2
Toàn vùng biển	Cá nổi đại dương (*)		(300.000)		(120.000)		7,2
Tổng cộng	Cá nổi nhỏ		1.740.000		694.100		
	Cá đáy		2.140.000		855.900		

	Cá nổi đại dương (*)		(300.000)		(120.000)		
	Toàn bộ		4.180.000		1.700.000		100

(*) Số liệu suy đoán theo sản lượng đánh bắt của các nước quanh biển Đông

Nguồn : Viện Nghiên cứu Hải sản

Làm tròn số : Trung tâm Thông tin KHKT và Kinh tế thủy sản

Bảng 2. Trữ lượng và khả năng khai thác tôm vồ ở vùng biển Việt Nam

Vùng biển	< 50m		50 - 100m		100 - 200m		> 200m		Tổng cộng	
	Trữ lượng, tấn	Cho phép khai thác, tấn	Trữ lượng, tấn	Cho phép khai thác, tấn	Trữ lượng, tấn	Cho phép khai thác, tấn	Trữ lượng, tấn	Cho phép khai thác, tấn	Trữ lượng, tấn,	Cho phép khai thác, tấn
Vịnh Bắc Bộ	318	116	114	42					430	158
Miền Trung	7	3	2.462	899	13.482	4.488	34	12	15.985	5.402
Đông Nam Bộ	8.160	2.475	2.539	927	6.092	2.224	1.852	676	18.641	6.300
Tây Nam Bộ	9.180	3.351	166	61					9.346	3.412
Cộng	17.664	5.945	5.281	1.929	19.574	6.712	1.886	688	44.402	15.272

Nguồn : Viện nghiên cứu Hải sản

Làm tròn số : Trung tâm Thông tin KHKT và Kinh tế thủy sản

Bảng 3. Trữ lượng và khả năng khai thác mực nang ở vùng biển Việt Nam

Khu vực	Trữ lượng và KN Khai thác (tấn)					Tổng cộng
		< 50m	50 - 100m	100 - 200m	> 200m	
Vịnh Bắc Bộ	Trữ lượng	1.500	400			1.900
	Cho phép khai thác	600	160			760
Miền Trung	Trữ lượng	3.900	3.840	4.500	1.300	13.540
	Cho phép khai thác	1.560	1.530	1.800	520	5.410
Nam Bộ	Trữ lượng	24.900	10.800	7.400	5.600	48.700
	Cho phép khai thác	9.970	4.300	2.960	2.250	19.480
Cộng	Trữ lượng	30.300	14.990	11.900	6.910	64.100
	Cho phép khai thác	12.130	5.990	4.760	2.770	25.650
	Tỷ lệ (%)	47,3	23,3	18,6	10,8	100

Nguồn : Viện nghiên cứu Hải sản

Làm tròn số : Trung tâm Thông tin KHKT và Kinh tế thủy sản

Bảng 4. Trữ lượng và khả năng khai thác mực ống ở biển Việt Nam

Khu vực	Trữ lượng và KN Khai thác (tấn)					Tổng cộng
		< 50m	50 - 100m	100 - 200m	> 200m	
Vịnh Bắc Bộ	Trữ lượng	9.240	2.520			11.760
	Cho phép khai thác	3.700	1.000			4.700
	Tỷ lệ %	78,6	21,4			10
Miền Trung	Trữ lượng	320	140	2.000	3.000	5.760
	Cho phép khai thác	130	180	810	1.190	2.310
	Tỷ lệ %	5,5	7,5	35,3	51,7	10
	Trữ lượng	21.300	12.800	2.600	4.900	41.500

	Cho phép khai thác	8.500	5.100	1.000	2.000	16.600
	Tỷ lệ %	51,3	30,9	6,1	11,7	10
Cộng	Trữ lượng	30.900	15.700	1.600	7.900	59.100
	Cho phép khai thác	12.400	6.300	1.800	3.100	23.600
	Tỷ lệ (%)	52,2	26,7	7,8	13,3	10

Nguồn : Viện nghiên cứu Hải sản

Làm tròn số : Trung tâm Thông tin KHKT và Kinh tế thủy sản

TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Bên cạnh nguồn lợi hải sản tự nhiên ([Xem thêm tiềm năng phát triển khai thác hải sản](#)), Việt Nam còn có tiềm năng rất lớn để phát triển nuôi trồng thủy sản trong các vùng nước ngọt nội địa, nước lợ ven biển và nước biển.

I. Điều Kiện Tự Nhiên

1.1. Mặt nước

Với 3260 km bờ biển, 12 đầm phá và các eo vịnh, 112 cửa sông, lạch, hàng ngàn đảo lớn nhỏ ven biển. Trong nội địa hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt và các hồ thủy lợi, thủy điện, đã tạo cho nước ta có tiềm năng lớn về mặt nước với khoảng 1.700.000 ha trong đó:

- Ao hồ nhỏ, nương vườn 120.000 ha
- Hồ chứa mặt nước lớn 340.000 ha
- Ruộng có khả năng nuôi thủy sản 580.000 ha
- Vùng triều 660.000 ha

Chưa kể mặt nước các sông và khoảng 300.000 - 400.000 ha, eo, vịnh, đầm phá ven biển có thể sử dụng vào nuôi trồng thủy sản chưa được quy hoạch.

1.2. Nguồn lợi giống loài thủy sản

- Nguồn lợi cá nước ngọt: Đã thống kê được 544 loài trong 18 bộ, 57 họ, 228 giống. Với thành phần giống loài phong phú nước ta được đánh giá có đa dạng sinh học cao. Trong 544 loài có nhiều loài có giá trị kinh tế.
- Nguồn lợi cá nước lợ, mặn: Đã thống kê 186 loài chủ yếu. Một số loài có giá trị kinh tế như: cá song, cá hồng, cá tráp, cá vược, cá măng, cá cam, cá bông, cá bớp, cá đối, cá đĩa. Trong đó đã đưa vào nuôi: cá vược, cá giò, cá song, cá măng, cá cam...
- Nguồn lợi tôm: Đã thống kê được 16 loài chủ yếu có giá trị kinh tế và đưa vào nuôi: tôm sú (*P. monodon*), tôm thẻ (*P. merguensis*), tôm he Ấn Độ (*P. indicus*), tôm rảo (*Metapenaeus ensis*), tôm nung (*P. orientalis*), tôm hùm bông (*Panulirus ornatus*), tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*).
- + Về nhuyễn thể: có một số loài chủ yếu: trai, hào, điệp, nghêu, sò, ốc... đang được đưa vào nuôi: trai, nghêu, sò....
- + Về rong tảo: với 90 loài có giá trị kinh tế trong đó đáng kể là rong câu (có 11 loài), rong mơ, rong sụn...

1.3. Khí hậu, thời tiết và điều kiện tự nhiên thích hợp phát triển nuôi trồng thủy sản

Khí hậu, thời tiết Việt nam chịu sự chi phối của khí hậu nhiệt đới gió mùa, song ở mỗi miền có đặc trưng khác nhau.

Miền Bắc:

Nhiệt độ không khí trung bình 22,2 - 23,50C, lượng mưa trung bình từ 1.500 - 2.400 mm, tổng số giờ nắng từ 1.650 - 1.750 giờ/năm. Mùa mưa từ tháng 6 - tháng 8 và là vùng chịu ảnh hưởng lớn của bão và bão xuất hiện sớm trong cả nước. Vùng biển khu vực này thuộc nhật triều với biên độ 3,2 - 3,6 m.

Miền Trung:

Nhiệt độ trung bình 25,5 - 27,50C, mưa tập trung vào cuối tháng 9 - tháng 11, nắng nhiều từ 2.300 - 3.000 giờ/năm. Chế độ thủy triều gồm nhật triều và bán nhật triều, có nhiều đầm phá thích hợp nuôi thủy sản.

Miền Nam:

Khí hậu mang tính chất xích đạo, nhiệt độ trung bình 22,6 - 27,6⁰C, mưa tập trung từ tháng 5 - tháng 10. Lượng mưa trung bình 1.400 - 2.400 mm, nắng trên 2.000 giờ/năm. Vùng này chủ yếu chế độ bán nhật triều biên độ 2,5 - 3 m.

Chế độ khí hậu, thời tiết, các điều kiện tự nhiên đa dạng tạo điều kiện phát triển nuôi trồng thủy sản đa loài, nhiều loại hình

1.4. Nguồn lực lao động

Với trên 4 triệu dân sống ở vùng triều và khoảng 1 triệu người sống ở đầm phá tuyến đảo của 714 xã phường thuộc 28 tỉnh, thành phố có biển và hàng chục triệu hộ nông dân, hàng năm đã tạo ra lực lượng lao động nuôi trồng thủy sản đáng kể chiếm tỷ trọng quan trọng trong sản xuất nghề cá. Chưa kể 1 bộ phận khá đông ngư dân làm nghề đánh cá nhưng không đủ phương tiện để hành nghề khai thác cũng chuyển sang nuôi trồng thủy sản và lực lượng lao động vừa sản xuất nông nghiệp, vừa nuôi trồng thủy sản. Trong nhiều năm qua nông, ngư dân đã tích lũy nhiều kinh nghiệm trong nuôi trồng thủy sản và là động lực quan trọng góp phần thực hiện thắng lợi chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản.

II. Nuôi Trồng Thủy Sản Đáp ứng Nhu Cầu Ngày Càng Tăng Thực Phẩm Cho Tiêu Dùng, Hàng Hóa Xuất Khẩu Và Nguyên Liệu Cho Chế Biến Xuất Khẩu

2.1. Tiêu dùng trong nước

Hiện nay mức tiêu dùng của người Việt Nam đối với các loại thủy sản ước tính chiếm khoảng 50% về tiêu dùng thực phẩm chứa Prôtêin. Riêng về cá đã cung cấp khoảng 8 kg/người/năm, trong đó nuôi chiếm khoảng 30%. Những năm tới xu thế đời sống nhân dân ngày một khá lên, mức tiêu dùng thực phẩm sẽ tăng. Điều đáng quan tâm là ngày nay nhân dân đã có xu thế thiên về sử dụng thực phẩm ít béo. Do đó cá và sản phẩm gốc là thủy sản làm thực phẩm chiếm phần quan trọng. Trong đó cá nuôi cung cấp tại chỗ, ít chi phí vận chuyển, đảm bảo được tươi sống lại càng có vai trò quan trọng hơn. Theo chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của ngành thủy sản, đến năm 2010 tổng sản lượng thủy sản trên 3, 5 triệu tấn. Trong đó ưu tiên cho xuất khẩu khoảng 40% và theo số liệu của FAO sản phẩm thủy sản dành cho chăn nuôi 30%, thì sản lượng còn lại dành cung cấp thực phẩm cho người. Nếu so với lượng tiêu dùng thủy sản bình quân đầu người trên thế giới theo ước tính của FAO là 13,4 kg/người vào năm 1994 và so với mức 27 kg/người/năm của các nước đang phát triển hiện nay thì ở nước ta chưa đáp ứng được. Phát triển nuôi trồng thủy sản để cung ứng số lượng thiếu hụt đó.

2.2. Về nhu cầu xuất khẩu

Hiện nay hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam ngày càng ưa chuộng ở nhiều nước và khu vực. Năm 1997 đã xuất khẩu sang 46 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới, năm 1998 là 50 nước và vùng lãnh thổ. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản vào các thị trường lớn cũng tăng. Ví dụ vào EU tăng 24,24%, vào Mỹ tăng 104,25% so với cùng kỳ năm 1997, đưa tỷ trọng hàng xuất khẩu vào EU, Mỹ chiếm 20,21% tổng

kim ngạch xuất khẩu. Đáng quan tâm trong cơ cấu hàng thủy sản xuất khẩu, nhóm sản phẩm tôm vẫn là mặt hàng chủ lực chiếm tỷ lệ ngày càng cao, trong đó có tôm nuôi. Năm 1997 tỷ lệ tôm chiếm 62% về khối lượng và 68% về giá trị kim ngạch xuất khẩu. Các đối tượng khác như: nhuyễn thể, cá song, cá hồng, cá ba sa, rô phi đực, cá sặc rằn, cá quả, lươn, ba ba, ếch... xuất sống, phi lê đông lạnh cũng được các thị trường ưa chuộng. Ở Nhật xu thế tiêu dùng hàng thủy sản thay cho thịt bình quân 71,5 kg/người và còn tiếp tục tăng. Thị trường Mỹ và EU cũng có xu thế như vậy. Dự kiến đến năm 2005 cơ cấu sản phẩm thủy sản của Việt Nam xuất sang Nhật sẽ là 32 - 34%, CHÂU Á (kể cả Trung Quốc) là 20 - 22%, Bắc Mỹ 20 - 22%, EU 16 - 18%, thị trường khác là 8 - 10%. Dưới góc độ biến động về giá hàng thủy sản trên thế giới cho thấy giá tôm và các loài cá đáy dự kiến tiếp tục tăng vào năm 2000 và 2010.

III. Phát Triển Nuôi Trồng Thủy Sản Góp Phần Phát Triển Kinh Tế Xã Hội

Với đặc thù nông thôn, ven biển dân vốn đã đông, dân trí thấp, hàng năm dân số tăng nhanh kéo theo sự gia tăng lao động dư thừa. Bên cạnh đó một bộ phận lớn ngư dân làm nghề khai thác ven bờ do nguồn lợi cạn kiệt, khai thác kém hiệu quả, từng bước chuyển sang nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra còn một bộ phận nông dân vừa sản xuất nông nghiệp, vừa nuôi trồng thủy sản, làm phong phú thêm cho nền văn minh lúa nước, đưa nền văn minh lúa nước lên cao hơn, hiện đại hơn. Phát triển nuôi trồng thủy sản sẽ góp phần làm chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện mức sống cho nông, ngư dân. Góp phần xây dựng trật tự xã hội, an ninh nông thôn, vùng biển, biên giới, vùng sâu, vùng xa.